

Bản án số: 233/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29 – 10 - 2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 397/2019/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 419/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn D, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp HĐ, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị B, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp HĐ, xã TĐ, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Trần Văn D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông với bà Phạm Thị B chung sống với nhau vào năm 1992, hôn nhân tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Thời gian gần đây bà B thường hay ghen và đã dùng dao đâm ông 02 lần. Gia đình có hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Nay ông yêu cầu được ly hôn với bà B.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Trần Hải Đ, sinh năm 1993, hiện Đ đã trưởng thành. Khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về các vấn đề khác: Vợ chồng không có nợ người khác và không có người khác nợ lại vợ chồng.

Bà Phạm Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông D chung sống với nhau năm 1990, không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn như ông D trình bày là đúng. Nay bà không đồng ý ly hôn với ông D.
- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con tên Trần Hải Đ, sinh ngày 28/3/1991. Hiện Đ đã trưởng thành, khi ly hôn không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về các vấn đề khác: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị B là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông D và bà B xác định thời gian vợ chồng chung sống với nhau có sự mâu thuẫn, nhưng cả ông D, bà B đều xác định chung sống được 01 năm có 01 người con tên Trần Hải Đ. Xét thấy: Theo sổ hộ khẩu gia đình thể hiện, người con chung của ông bà tên Trần Hải Đ, sinh ngày 28/3/1991. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định ông D và bà B chung sống với nhau vào năm 1990, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, mối quan hệ hôn nhân giữa ông D với bà B không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về con chung, tài sản chung và các vấn đề khác: Ông D và bà B thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Xét về án phí dân sự: Ông D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 5; Điều 91; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Văn D với bà Phạm Thị B là vợ chồng.

2. Về án phí dân sự: Ông Trần Văn D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh